



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07110/2025/PKQ (3868.01W2507.0726)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
Địa chỉ : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường  
Yên Hòa, TP Hà Nội  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : KS\_10A Ngã ba Nguyễn Trãi - Nguyễn Quý Đức  
Loại mẫu : Nước sạch  
Tình trạng mẫu : chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
Số lượng mẫu : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
Thời gian lấy mẫu : chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
Thời gian thử nghiệm : 01  
: 08/07/2025  
: 08/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                                | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                         |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số (a)                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E. Coli</i> (a)                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc (a)                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi (a,c)                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH (a,c)                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,48            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục (a)                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) (a)                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do (a,c)                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,46            | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat (a)                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,64            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (a) | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- 01W2507.0726: KS 10A Ngã ba Nguyễn Trãi - Nguyễn Quý Đức
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07147/2025/PKQ (3887.01W2507.0755)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
**Địa chỉ** : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Trạm A Khu Tập thể nhà A - Phường Thanh Xuân  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
**Tình trạng mẫu** : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 09/07/2025  
**Thời gian thử nghiệm** : 09/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E.Coli</i> <sup>(a)</sup>                                                       | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi <sup>(a,c)</sup>                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH <sup>(a,c)</sup>                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,52            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do <sup>(a,c)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,5             | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,51            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0755: Trạm A Khu Tập thể nhà A - Phường Thanh Xuân - (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phạm Hải Long

Trần Văn Cường



Nguyễn Quang Ninh





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07148/2025/PKQ (3887.01W2507.0756)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
**Địa chỉ** : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : P105 A5 Khu Tập thể nhà A - Phường Thanh Xuân  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
**Tình trạng mẫu** : chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
**Số lượng mẫu** : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
**Thời gian lấy mẫu** : chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
**Thời gian thử nghiệm** : 01  
: 09/07/2025  
: 09/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E. Coli</i> <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi <sup>(a,c)</sup>                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH <sup>(a,c)</sup>                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,49            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | 0,0016          | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do <sup>(a,c)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,3             | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,58            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0756: P105 A5 Khu Tập thể nhà A - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phạm Hải Long

Trần Văn Cường



Nguyễn Quang Ninh





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**VILAS 366**

Số: 07149/2025/PKQ (3887.01W2507.0757)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
**Địa chỉ** : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường  
Yên Hòa, TP Hà Nội  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Trạm B Khu Tập thể nhà B - Phường Thanh Xuân  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
**Tình trạng mẫu** : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 09/07/2025  
**Thời gian thử nghiệm** : 09/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E.Coli</i> <sup>(a)</sup>                                                       | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi <sup>(a,c)</sup>                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH <sup>(a,c)</sup>                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,51            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | 0,0017          | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do <sup>(a,c)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,38            | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,58            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0757: Trạm B Khu Tập thể nhà B - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07150/2025/PKQ (3887.01W2507.0758)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
**Địa chỉ** : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : P112 B1 Khu Tập thể nhà B - Phường Thanh Xuân  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
**Tình trạng mẫu** : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 09/07/2025  
**Thời gian thử nghiệm** : 09/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E. Coli</i> <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi <sup>(a,c)</sup>                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH <sup>(a,c)</sup>                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,43            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do <sup>(a,c)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,38            | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,64            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mũ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0758: P112 B1 Khu Tập thể nhà B - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07151/2025/PKQ (3887.01W2507.0759)

|                            |                                                                                 |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị yêu cầu thử nghiệm  | : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO                                                        |
| Địa chỉ                    | : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội |
| Địa điểm lấy mẫu/quan trắc | : Trạm C Khu Tập thể nhà C - Phường Thanh Xuân                                  |
| Loại mẫu                   | : Nước sạch                                                                     |
| Tình trạng mẫu             | : chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh                                         |
| Số lượng mẫu               | : chai PE 0,5L hãm H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , bảo quản lạnh               |
| Thời gian lấy mẫu          | : chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh                                           |
| Thời gian thử nghiệm       | : 01                                                                            |
|                            | : 09/07/2025                                                                    |
|                            | : 09/07/2025 - 18/07/2025                                                       |

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E. Coli</i> <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi <sup>(a,c)</sup>                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH <sup>(a,c)</sup>                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,45            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do <sup>(a,c)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,5             | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,51            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0759: Trạm C Khu Tập thể nhà C - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07152/2025/PKQ (3887.01W2507.0760)

|                            |                                                                                                          |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị yêu cầu thử nghiệm  | : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO                                                                                 |
| Địa chỉ                    | : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội                          |
| Địa điểm lấy mẫu/quan trắc | : P122 C16 Khu Tập thể nhà C - Phường Thanh Xuân                                                         |
| Loại mẫu                   | : Nước sạch<br>chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh                                                     |
| Tình trạng mẫu             | : chai PE 0,5L hãm H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , bảo quản lạnh<br>chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh |
| Số lượng mẫu               | : 01                                                                                                     |
| Thời gian lấy mẫu          | : 09/07/2025                                                                                             |
| Thời gian thử nghiệm       | : 09/07/2025 - 18/07/2025                                                                                |

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E. Coli</i> <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi <sup>(a,c)</sup>                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH <sup>(a,c)</sup>                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,5             | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do <sup>(a,c)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,35            | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,51            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0760: P122 C16 Khu Tập thể nhà C - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07153/2025/PKQ (3887.01W2507.0761)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
Địa chỉ : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường  
Yên Hòa, TP Hà Nội  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Trạm D Khu Tập thể nhà D - Phường Thanh Xuân  
Loại mẫu : Nước sạch  
Tình trạng mẫu : chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
Số lượng mẫu : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
Thời gian lấy mẫu : chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
Thời gian thử nghiệm : 01  
: 09/07/2025  
: 09/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E.Coli</i> <sup>(a)</sup>                                                       | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi <sup>(a,c)</sup>                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH <sup>(a,c)</sup>                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,45            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do <sup>(a,c)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,37            | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,58            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0761: Trạm D Khu Tập thể nhà D - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: CP860, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07154/2025/PKQ (3887.01W2507.0762)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
Địa chỉ : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường  
Yên Hòa, TP Hà Nội  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : P103 D1 Khu Tập thể nhà D - Phường Thanh Xuân  
Loại mẫu : Nước sạch  
Tình trạng mẫu : chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
Số lượng mẫu : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
Thời gian lấy mẫu : chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
Thời gian thử nghiệm : 01  
: 09/07/2025  
: 09/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                        |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số (a)                                                   | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E. Coli</i> (a)                                                     | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc(a)                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi (a,c)                                                              | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH(a,c)                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,47            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục(a)                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As)(a)                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do(a,c)                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,31            | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat(a)                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,64            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(a) | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> )(a)                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )(a)                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0762: P103 D1 Khu Tập thể nhà D - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P806, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07155/2025/PKQ (3887.01W2507.0763)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
**Địa chỉ** : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : Trạm E Khu Tập thể nhà E - Phường Thanh Xuân  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
**Tình trạng mẫu** : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 09/07/2025  
**Thời gian thử nghiệm** : 09/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                                | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                         |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số (a)                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E. Coli</i> (a)                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc (a)                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi (a,c)                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH (a,c)                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,53            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục (a)                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) (a)                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do (a,c)                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,51            | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat (a)                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,64            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (a) | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) (a)                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) (a)                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0763: Trạm E Khu Tập thể nhà E - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





VILAS 366

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07156/2025/PKQ (3887.01W2507.0764)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO  
**Địa chỉ** : Tầng 1, nhà 17 T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội  
**Địa điểm lấy mẫu/quan trắc** : P207 E2 Khu Tập thể nhà E - Phường Thanh Xuân  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
**Tình trạng mẫu** : chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh  
**Số lượng mẫu** : chai PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, bảo quản lạnh  
**Thời gian lấy mẫu** : chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh  
**Thời gian thử nghiệm** : 01  
: 09/07/2025  
: 09/07/2025 - 18/07/2025

| TT  | Thông số                                                                           | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |           |                                        |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 2.  | <i>E. Coli</i> <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1: 2019                      | KPH             | < 1                      |
| 3.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120 B: 2023                     | <5              | 15                       |
| 4.  | Mùi <sup>(a,c)</sup>                                                               | -         | ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150: 2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 5.  | pH <sup>(a,c)</sup>                                                                | -         | TCVN 6492: 2011                        | 7,48            | Trong khoảng 6,0-8,5     |
| 6.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B: 2023                      | <1              | 2                        |
| 7.  | Arsenic (As) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                     | <0,0007         | 0,01                     |
| 8.  | Clo dư tự do <sup>(a,c)</sup>                                                      | mg/L      | SMEWW 4500 Cl G: 2023                  | 0,51            | Trong khoảng 0,2-1,0     |
| 9.  | Permanganat <sup>(a)</sup>                                                         | mg/L      | TCVN 6186: 1996                        | 0,64            | 2                        |
| 10. | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179 - 1: 1996                    | <0,01           | 1                        |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)      | KPH             | < 1                      |
| 12. | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> ) <sup>(a)</sup>                        | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                      | KPH             | < 1                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2507.0764: P207 E2 Khu Tập thể nhà E - Phường Thanh Xuân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (c): Thông số được đo tại hiện trường.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phạm Hải Long

Trần Văn Cường



Nguyễn Quang Ninh

